



NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Đối tượng áp dụng: Từ khóa tuyển sinh 2018

Ngành: **NGÔN NGỮ ANH**
 Chuyên ngành: **Biên phiên dịch**
 Mã số ngành: **7220201**

133 tín chỉ tích lũy

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐAM H	KL TN	
I. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			49	61	0	0	0	0	
Phần bắt buộc			37	25	0	0	0	0	
I.1. Các học phần về lý luận chính trị và pháp luật			13	13	0	0	0	0	
1	POL102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	2					
2	POL103	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	3					POL102
3	POL104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2					POL103
4	POL101	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	3					POL104
5	LAW101	Pháp luật đại cương	3	3					
I.2. Các học phần về ứng dụng CNTT và sử dụng ngoại ngữ			0	0	0	0	0	0	
I.3. Các học phần về khoa học tự nhiên, môi trường			3	3	0	0	0	0	
1	NAS101	Môi trường và con người	3	3					
I.4. Các học phần về kinh tế, quản lý và quản trị đại cương			3	3	0	0	0	0	
1	BUS101	Tinh thần khởi nghiệp	3	3					
I.5. Các học phần về khoa học xã hội, nhân văn và đa văn hóa			6	6	0	0	0	0	
1	SOS102	Văn hiến Việt Nam	3	3					
2	SOS101	Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN	3	3					
I.6. Các học phần về tổ chức cá nhân chung			12	12	0	0	0	0	
1	SKL101	Phương pháp học đại học	3	3					
2	VIE201	Kỹ năng sử dụng tiếng Việt	3	3					
3	SKL202	Kỹ năng hành chính văn phòng	3	3					
4	SKL203	Kỹ năng soạn thảo văn bản	3	3					
Phần tự chọn			12	36	0	0	0	0	
		(Chọn 1 trong 3 học phần)	3						
1	SOS203	Các nền văn minh thế giới		3					
2	SOS205	Giao tiếp đa văn hóa		3					
3	SOS204	Các vấn đề xã hội đương đại		3					
		(Chọn 1 trong 3 học phần)	3						
1	KOR201	Tiếng Hàn giao tiếp 1		3					
2	JAP201	Tiếng Nhật giao tiếp 1		3					
3	CHI203	Tiếng Trung giao tiếp 1		3					
		(Chọn 1 trong 3 học phần)	3						
1	KOR202	Tiếng Hàn giao tiếp 2		3					KOR201
2	JAP202	Tiếng Nhật giao tiếp 2		3					JAP201
3	CHI202	Tiếng Trung giao tiếp 2		3					CHI201

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐAM H	KL TN	
		<i>(Chọn 1 trong 3 học phần)</i>							
1	NAS203	Thống kê ứng dụng	3	3					
2	ACC201	Kế toán đại cương		3					
3	INT201	Đại cương về Công nghệ thông tin và Truyền thông		3					
II. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			84	82	1	19	0	0	
II.1. Các học phần cơ sở ngành			6	4	1	1	0	0	
1	ENG310	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh/ Biên phiên dịch	2	1	1				
2	ENG311	Trải nghiệm ngành, nghề Biên phiên dịch	1			1			
3	ENG305	Ngữ âm, Âm vị và Hình vị học	3	3					
II.2. Các học phần chuyên ngành			57	78	0	9	0	0	
II.2a. Phần bắt buộc			57	78	0	0	0	0	
1	ENG464	Lý thuyết dịch	3	3					
2	ENG465	Dịch viết 1	3	3					ENG464
3	ENG466	Dịch viết 2	3	3					ENG465
4	ENG467	Dịch viết 3	3	3					ENG466
5	ENG468	Dịch nói 1	3	3					ENG464
6	ENG469	Dịch nói 2	3	3					ENG468
7	ENG427	Tiếng Anh đọc 1	3	3					
8	ENG428	Tiếng Anh đọc 2	3	3					ENG427
9	ENG429	Tiếng Anh đọc 3	3	3					ENG428
10	ENG430	Tiếng Anh nghe-nói 1	3	3					
11	ENG431	Tiếng Anh nghe-nói 2	3	3					ENG430
12	ENG432	Tiếng Anh nghe-nói 3	3	3					ENG431
13	ENG433	Tiếng Anh nghe-nói 4	3	3					ENG432
14	ENG434	Tiếng Anh ngữ pháp 1	3	3					
15	ENG435	Tiếng Anh ngữ pháp 2	3	3					ENG434
16	ENG436	Tiếng Anh ngữ pháp 3	3	3					ENG435
17	ENG437	Tiếng Anh viết 1	3	3					
18	ENG438	Tiếng Anh viết 2	3	3					ENG437
19	ENG439	Tiếng Anh viết 3	3	3					ENG438
II.3. Học phần thực tập			21	0	0	9	0	0	
1	ENG470	Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Anh/Biên phiên dịch	4			4			
2	ENG511	Thực tập tốt nghiệp Ngôn ngữ Anh/Biên phiên dịch	5			5			
3	ENG512	Khóa luận tốt nghiệp Ngôn ngữ Anh/Biên phiên dịch	12					12	
		<i>(Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp)</i>	12	12					
1	ENG471	Văn hóa Anh - Mỹ	3	3					
2	ENG472	Dịch viết nâng cao	3	3					ENG467
3	ENG473	Dịch nói nâng cao	3	3					ENG469
		<i>(Chọn 1 trong 3 học phần)</i>							
1	ENG474	Cú pháp học	3	3					ENG436
2	ENG475	Ngữ nghĩa - ngữ dụng học	3	3					ENG429
3	ENG476	Phân tích diễn ngôn	3	3					ENG429

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐAM H	KL TN	
III. HỌC PHẦN KHÔNG TÍCH LŨY									
1	DEE104	Giáo dục quốc phòng	8	6	2				
2	PHT101	Giáo dục thể chất 1	1		1				
3	PHT102	Giáo dục thể chất 2	1		1				
4	PHT103	Giáo dục thể chất 3	1		1				
5		Kỹ năng mềm							
6		Ngoại ngữ chuẩn đầu ra							
7		Tin học chuẩn đầu ra							

KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA NƯỚC NGOÀI

HIỆU TRƯỞNG